

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN KIỂM TRA
CỦA THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NGÀY 25/12/2015 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/QĐ-BCT
NGÀY 11/01/2016 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.563.807.789.437	2.248.955.753.625
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	997.473.895.050	813.646.534.391
1. Tiền	111		340.971.483.595	248.126.534.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		656.502.411.455	565.520.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.800.000.000	8.201.800.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.800.000.000	8.201.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531.928.625.022	531.382.007.561
1. Phải thu của khách hàng	131		567.473.381.374	517.681.347.685
2. Trả trước cho người bán	132		92.770.005.255	57.943.555.388
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	7	100.035.245.743	90.285.143.395
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(228.350.007.350)	(134.528.038.907)
IV- Hàng tồn kho	140	9	962.626.606.844	856.935.518.549
1. Hàng tồn kho	141		982.637.624.688	937.870.454.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.011.017.844)	(80.934.936.329)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		69.978.662.521	38.789.893.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.327.212.053	2.481.057.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.656.008.624	31.717.981.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	757.106.792	997.636.708
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	9.238.335.052	3.593.217.605
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.078.253.511.613	3.135.257.498.794
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		686.222.571.439	749.281.064.551
4. Phải thu dài hạn khác	218	12	686.222.571.439	749.281.064.551
II- Tài sản cố định	220		696.401.056.669	753.707.588.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	680.209.903.056	717.242.286.231
- Nguyên giá	222		982.967.404.037	979.976.269.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.757.500.981)	(262.733.983.217)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.280.393.265	7.703.067.691
- Nguyên giá	228		8.348.970.418	7.834.759.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.577.153)	(131.691.447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	7.910.760.348	28.762.234.814
III- Bất động sản đầu tư	240	16	36.704.460.061	37.314.021.854
- Nguyên giá	241		44.526.541.340	44.526.541.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.822.081.279)	(7.212.519.486)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.605.226.000.536	1.532.826.107.616
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	1.254.708.782.177	1.116.935.598.281
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	449.237.833.000	449.237.833.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19	29.191.500.000	29.191.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	20	(127.912.114.641)	(62.538.823.665)
V- Tài sản dài hạn khác	260		53.699.422.908	62.128.716.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21	53.699.422.908	62.068.716.037
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	60.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.642.061.301.050	5.384.213.252.419

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		135.195.032.770	126.894.491.439
I- Nợ ngắn hạn	310		108.175.032.770	126.874.491.439
2. Phải trả cho người bán	312		40.050.932.700	27.128.679.105
3. Người mua trả tiền trước	313		8.130.998.791	27.231.015.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	3.369.062.489	55.014.386.405
5. Phải trả người lao động	315		13.174.465.131	4.303.763.759
6. Chi phí phải trả	316	23	5.258.204.000	3.637.352.540
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	10.909.768.925	1.298.956.624
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		27.281.600.734	8.260.337.510
II- Nợ dài hạn	330		27.020.000.000	20.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	25	13.320.000.000	20.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13.700.000.000	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.506.866.268.280	5.257.318.760.980
I- Vốn chủ sở hữu	410	26	5.506.866.268.280	5.257.318.760.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.538.517.317.836	4.452.557.718.910
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		903.080.372.487	754.952.214.644
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		14.950.833.122	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.317.744.835	49.808.827.426
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.642.061.301.050	5.384.213.252.419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại USD			53.713,74	9.475,47

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Từ Công

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.285.194.606.320	1.307.982.766.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	7.045.740.700	244.678.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.278.148.865.620	1.307.738.088.258
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.210.624.219.004	1.360.223.447.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.524.646.616	(52.485.359.264)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.139.493.444.800	497.129.256.230
7. Chi phí tài chính	22	30	67.344.127.275	40.921.973.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.055.556	1.750.000
8. Chi phí bán hàng	24		84.813.472.889	56.922.479.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		204.028.952.378	166.988.796.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		850.831.538.874	179.810.647.661
11. Thu nhập khác	31		30.942.316.590	10.501.184.092
12. Chi phí khác	32		24.717.930.000	20.021.948.300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	6.224.386.590	(9.520.764.208)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		857.055.925.464	170.289.883.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		857.055.925.464	170.289.883.453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Từ Công

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.353.235.963.822	1.255.496.834.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.342.243.319.687)	(1.215.078.622.136)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(84.128.434.801)	(77.182.038.591)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(38.055.556)	(1.750.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.897.301)	(125.881.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28.227.483.480	142.530.136.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(205.836.989.978)	(268.087.532.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(250.785.250.021)	(162.448.853.764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.589.168.571)	(9.181.551.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16.740.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.342.832.000)	(177.494.572.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.326.435.652	170.492.503.811
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.532.119.295)	(12.248.806.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.188.547.105.036	410.503.022.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.140.149.420.822	382.070.597.121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.000.000.000	1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(705.554.228.782)	(60.485.553.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(705.554.228.782)	(60.485.553.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		183.809.942.019	159.136.190.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		813.646.534.391	654.510.311.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.418.640	32.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	997.473.895.050	813.646.534.391

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Từ Công

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là Doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 1119 QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3367/QĐ - BCT ngày 25/06/2010 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên ngày 06/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 29/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.372.348.812.298 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất động cơ, tua bin ô tô, mô tô và xe máy (trừ động cơ máy bay); Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy luyện kim; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy kéo; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt, bột, bột nhão; Bán buôn tổng hợp: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

Văn phòng Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 90-92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Nghệ An	Xã Công Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn (*)	Xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn
Nhà máy ô tô VEAM	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hoá
Nhà máy Đức	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

(*): Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn đã giải thể theo Quyết định số 30/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 27/06/2014 về việc giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn và văn bản của Bộ Công thương số 5604/BCT-TCCB ngày 23/06/2014 về việc giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của các đơn vị này sau khi đã loại trừ số dư phải thu và phải trả nội bộ và các giao dịch nội bộ trọng yếu.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.4. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy ô tô Veam được đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy Đúc được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	08 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất tại văn phòng Tổng Công ty	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất khu tập thể chi nhánh Bắc Kạn	44
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và website.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ Công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Tổng Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ Công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ Công ty liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ Công ty liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác:

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí đào tạo quản lý chất lượng và giám sát ISO, chi phí bảo hiểm xe thành phẩm, công cụ dụng cụ xuất dùng tại Nhà máy ô tô VEAM và các chi phí trả trước khác đã phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng Tổng Công ty và tiền thuê đất của Nhà máy Đức; chi phí hỗ trợ phòng trưng bày, phí chuyển giao công nghệ, chi phí thi công sửa chữa văn phòng, chi phí đào tạo công nhân tại nhà máy ô tô VEAM, và các khoản chi phí trả trước khác đã phát sinh, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên 12 tháng.

Tiền thuê văn phòng và tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các chi phí trả trước dài hạn còn lại được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm khoản trích trước chi phí nhân công bảo hành của Nhà máy ô tô VEAM được ước tính dựa trên định mức chi phí trên số lượng xe xuất bán trong năm.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp và được bổ sung từ các quỹ.

Các quỹ được tạm trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với hướng dẫn của của Nghị định 204/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Tổng Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích theo quy định (xem thêm thuyết minh số 4.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.17. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập cá nhân được hạch toán và kê khai theo sổ tạm tính. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Tổng Công ty là 22% thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty là số âm nên Tổng Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng Công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty con do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các Công ty liên kết và các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên Tổng Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.991.211.448	1.242.577.796
Tiền gửi ngân hàng	338.980.272.147	246.883.956.595
Các khoản tương đương tiền	656.502.411.455	565.520.000.000
Cộng	997.473.895.050	813.646.534.391

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Chi nhánh Nghệ An	-	4.441.800.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Chi nhánh Thanh Hóa	1.800.000.000	3.760.000.000
Cộng	1.800.000.000	8.201.800.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	335.884.799	335.884.799
Phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội	5.958.764	30.507.935
Phải thu khác	99.693.402.180	89.918.750.661
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp miền Nam	49.675.000.000	49.675.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	27.868.346.742	28.305.940.337
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	13.754.658.640	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	1.473.154.673	1.473.154.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	5.655.000.001
Chi nhánh Công ty Mekong Auto	3.614.592.000	-
Các đối tượng khác	3.307.650.125	4.809.655.650
Cộng	100.035.245.743	90.285.143.395

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(134.528.038.907)	(48.189.286.907)
Trích lập dự phòng	(86.338.752.000)	(86.398.231.413)
Hoàn nhập dự phòng	-	59.479.413
Tại ngày 31 tháng 12	(228.350.007.350)	(134.528.038.907)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Thương mại Đầu tư và Kỹ thuật thông tin	2.856.982.672	2.856.982.672
Công ty Cổ phần Hiếu Kiên	577.615.440	577.615.440
Công ty STD, Inc (Hoa Kỳ)	5.949.967.916	5.949.967.916
Công ty Veam - Bulgari	165.323.983	165.323.983
Cục Hải quan Quảng Nam	8.878.660	8.878.660
Công an tỉnh Đồng Nai	10.029.902	10.029.902
Công ty Mekong	32.172.892.847	32.172.892.847
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	5.224.531.271
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	28.266.143.520	28.266.143.520
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	5.324.987.952	2.932.873.625
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	80.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cổ Loa	1.250.496.086	757.304.180
Ông Trịnh Văn Quyết	6.940.000.000	4.858.000.000
Chi nhánh Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.837.636.491	6.837.636.491
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	39.656.093.499	-
Viện Công nghệ (khoản phải thu chuyển từ Chi nhánh Bắc Kạn)	875.920.500	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Quảng Phú	301.997.858	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	275.759.068	-
Công ty Cơ giới và Phát triển nông nghiệp Nghệ An	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	590.013.900
Công ty Cổ phần Cơ khí Mê Linh	-	875.920.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác khoáng sản Hòa Bình	2.686.134.360	2.443.924.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thái Hòa	202.408.710	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phú Thành	41.018.485	-
Doanh nghiệp tư nhân Thái Phương	43.782.900	-
	228.350.007.350	134.528.038.907

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	41.521.506.034	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.157.686.344	140.479.315.345
Công cụ, dụng cụ	2.907.649.092	2.183.489.907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.156.047.859	131.564.988.835
Thành phẩm	418.033.062.835	325.528.823.738
Hàng hóa	111.069.295.277	35.656.951.730
Hàng gửi đi bán	108.792.377.247	302.456.885.323
Cộng	982.637.624.688	937.870.454.878
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.011.017.844)	(80.934.936.329)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	962.626.606.844	856.935.518.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày 01 tháng 01

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12

Năm 2014	Năm 2013
VND	VND
(80.934.936.329)	-
(4.801.152.347)	(80.934.936.329)
65.725.070.832	-
(20.011.017.844)	(80.934.936.329)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

Thuế xuất, nhập khẩu

Cộng

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
127.778.488	125.881.187
30.050.882	-
599.277.422	871.755.521
757.106.792	997.636.708

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
1.887.739.232	3.593.217.605
7.350.595.820	-
9.238.335.052	3.593.217.605

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM

Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)

Công ty Cổ phần Cơ khí Phô Yên

Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh

Công ty Matexim Hải Phòng

Công ty Cổ phần NAKYCO (Phụ tùng máy số 1)

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang

Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ

Công ty Cơ khí chính xác số 1

Công ty Cơ khí Cổ Loa

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công

Viện Công nghệ

Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy Nông nghiệp

Cộng (*)

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
135.938.605.925	92.037.700.321
323.065.550.200	360.551.786.237
30.383.333.334	30.498.333.333
10.052.390.376	10.704.866.406
120.733.584.226	126.864.769.080
3.217.277.996	3.394.470.117
-	24.536.885.121
16.100.000.000	16.100.000.000
3.435.715.277	11.429.499.111
4.500.000.000	4.500.000.000
10.285.483.622	10.348.983.622
23.388.000.000	49.388.000.000
5.122.630.483	8.022.825.403
-	902.945.800
686.222.571.439	749.281.064.551

(*) Là các khoản hỗ trợ cho các Công ty con, Công ty liên kết vay vốn với mức lãi suất từ 4,33 %/năm đến 8,0 %/năm, thời hạn trên 12 tháng.

**CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH**

Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B 09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	397.817.546.888	556.158.218.744	23.081.708.381	1.746.397.771	1.172.397.664	979.976.269.448
Tăng trong kỳ	26.911.609.017	16.747.087.110	1.473.498.182	-	-	45.132.194.309
Mua sắm	12.968.439.797	3.006.501.546	1.251.498.182	-	-	17.226.439.525
Đầu tư xây dựng	13.943.169.220	13.740.585.564	-	-	-	27.683.754.784
Tăng khác	-	-	222.000.000	-	-	222.000.000
Giảm trong kỳ	13.434.233.159	21.002.779.147	6.907.041.453	797.005.961	-	42.141.059.720
Chuyển giao cho Nhà máy Đức			828.876.571	-	-	828.876.571
Thanh lý, nhượng bán	12.989.728.860	21.002.779.147	6.078.164.882	797.005.961	-	40.867.678.850
Giảm khác	444.504.299	-	-	-	-	444.504.299
Phân loại lại	-	90.000.000	-	(90.000.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	411.294.922.746	551.992.526.707	17.648.165.110	859.391.810	1.172.397.664	982.967.404.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	101.932.722.779	144.207.482.676	14.827.588.947	1.195.576.655	570.612.160	262.733.983.217
Tăng trong kỳ	18.346.666.500	45.453.075.943	1.891.163.823	161.590.788	148.497.643	66.000.994.697
Khấu hao trong kỳ	18.346.666.500	45.453.075.943	1.891.163.823	161.590.788	148.497.643	66.000.994.697
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	8.756.353.977	9.809.633.335	6.614.483.660	797.005.961	-	25.977.476.933
Thanh lý, nhượng bán	8.238.195.546	9.809.633.335	6.050.387.105	797.005.961	-	24.895.221.947
Chuyển giao cho Nhà máy Đức	-	-	564.096.555	-	-	564.096.555
Giảm khác	518.158.431	-	-	-	-	518.158.431
Phân loại lại	-	18.000.000	-	(18.000.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	111.523.035.302	179.868.925.284	10.104.269.110	542.161.482	719.109.803	302.757.500.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	295.884.824.109	411.950.736.068	8.254.119.434	550.821.116	601.785.504	717.242.286.231
Tại ngày 31/12/2014	299.771.887.444	372.123.601.423	7.543.896.000	317.230.328	453.287.861	680.209.903.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu B 09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	6.949.009.138	763.850.000	37.400.000	84.500.000	7.834.759.138
Mua trong kỳ	983.061.280	-	-	-	983.061.280
Đầu tư xây dựng	-	-	295.000.000	-	295.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(763.850.000)	-	-	(763.850.000)
Tại ngày 31/12/2014	7.932.070.418	-	332.400.000	84.500.000	8.348.970.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	78.075.360	32.686.780	20.929.307	131.691.447
Khấu hao trong kỳ	-	-	8.627.874	6.333.192	14.961.066
Thanh lý, nhượng bán	-	(78.075.360)	-	-	(78.075.360)
Tại ngày 31/12/2014	-	-	41.314.654	27.262.499	68.577.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	6.949.009.138	685.774.640	4.713.220	63.570.693	7.703.067.691
Tại ngày 31/12/2014	7.932.070.418	-	291.085.346	57.237.501	8.280.393.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	28.762.234.814	19.979.476.370
Tăng trong năm	7.329.207.652	43.258.902.781
Kết chuyển sang tài sản cố định	(27.978.754.784)	(25.518.737.100)
Kết chuyển sang chi phí	(166.067.561)	(8.949.417.643)
Kết chuyển giảm khác	(35.859.773)	(7.989.594)
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	7.910.760.348	28.762.234.814
(*) Bao gồm	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	248.257.750	158.257.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	416.085.768	416.085.768
Dự án phòng thí nghiệm Động Lực (Tiên Sơn)	-	18.770.344.148
Nhà tập thể nhà máy Ô tô Veam	159.363.000	159.363.000
Nhà xưởng sản xuất phân vi sinh và sấy bã sắn	2.428.681.452	2.428.681.452
Dây chuyền thiết bị phân vi sinh và sấy	2.709.876.000	2.709.876.000
Hệ thống dây chuyền bã sắn	706.766.458	-
Cải tạo lò nung tại nhà máy sắn	-	-
Thiết kế sân vườn tại khách sạn	-	-
Công trình hạ ngầm tuyến đường dây 22 Kv tại khách sạn	132.335.290	169.300.018
Công trình cải tạo đường điện 35 Kv tại nhà máy sắn	115.446.719	458.871.123
Chi phí mua sắm lắp đặt dây chuyền MS	-	3.086.922.394
Chi phí mua sắm, chạy thử phần mềm kế toán Bravo	-	206.500.000
Nhà phối liệu	156.612.500	73.956.500
Nhà vệ sinh	144.883.750	23.920.000
Khuôn cát tươi	137.784.000	-
Mái che	65.023.471	35.561.471
Chi phí đầu tư khác	489.644.190	64.595.190
Cộng	7.910.760.348	28.762.234.814

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	32.719.978.499	11.806.562.841	44.526.541.340
Tại ngày 31/12/2014	32.719.978.499	11.806.562.841	44.526.541.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	7.212.519.486	7.212.519.486
Khấu hao trong kỳ	-	609.561.793	609.561.793
Tại ngày 31/12/2014	-	7.822.081.279	7.822.081.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	32.719.978.499	4.594.043.355	37.314.021.854
Tại ngày 31/12/2014	32.719.978.499	3.984.481.562	36.704.460.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty con	1.254.708.782.177	1.116.935.598.281
Cộng	1.254.708.782.177	1.116.935.598.281

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Vốn điều lệ VND/WON	Số tiền đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	51,00%	51,00%	8.000.000.000	4.080.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phô Yên	51,00%	51,00%	18.500.000.000	9.435.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	53,66%	53,66%	6.000.000.000	3.219.600.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	51,00%	51,00%	12.500.000.000	6.375.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	51,00%	51,00%	222.000.000.000	113.456.895.000
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	55,00%	55,00%	70.798.530.000	38.939.191.500
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	100,00%	100,00%	15.397.631.494	92.096.794.514
- Công ty TNHH MTV cơ khí Trần Hưng Đạo	100,00%	100,00%	90.141.846.000	90.138.126.232
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (*)	100,00%	100,00%	351.387.000.000	584.955.984.346
- Công ty TNHH MTV Động cơ và máy nông nghiệp miền Nam	100,00%	100,00%	143.400.000.000	183.317.083.273
- Viện Công nghệ (**)	100,00%	100,00%		113.296.357.312
- Công ty Veam Korea Corporation	89,00%	89,00%	1.090.000 Won	15.398.750.000
Cộng				1.254.708.782.177

(*) Bao gồm cả 198 tỷ VND đầu tư vào Công ty TNHH Ford Việt Nam. Theo Quyết định số 60/QĐ-VEAM.HĐTV ngày 07/09/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam thì toàn bộ vốn góp của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công vào Công ty TNHH Ford Việt Nam sẽ được chuyển giao về Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014 thủ tục chuyển tên trên Giấy phép đầu tư của Công ty TNHH Ford Việt Nam vẫn chưa hoàn tất.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/8/2008 của Viện Công nghệ: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	449.237.833.000	449.237.833.000
Cộng	449.237.833.000	449.237.833.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND/USD)	Số tiền đầu tư (VND)
Công ty liên kết				
- Công ty Liên doanh Honda Việt Nam	30,00%	30,00%	62.900.000 USD	252.778.920.000
- Công ty Liên doanh Toyota Việt Nam	20,00%	20,00%	49.140.000 USD	108.108.000.000
- Công ty Liên doanh Mê Kông	18,00%	18,00%	20.000.000 USD	39.600.000.000
- Công ty Cổ phần Nakkyo	49,00%	49,00%	8.199.610.000	4.292.777.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	49,00%	49,00%	4.700.000.000	4.214.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	47,41%	47,41%	32.864.040.000	15.580.720.000
- Công ty Cổ phần Veam Tây Hồ	29,00%	29,00%	100.000.000.000	9.024.200.000
- Công ty Cổ phần Kum Ba	25,00%	25,00%	70.350.000.000	15.639.216.000
Cộng				449.237.833.000

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	29.191.500.000	29.191.500.000
Cộng	29.191.500.000	29.191.500.000

(*) Chi tiết

	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn điều lệ VND	Số tiền đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	19,46%	19,46%	150.000.000.000	29.191.500.000
				29.191.500.000

20. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(62.538.823.665)	(23.351.493.189)
Trích lập dự phòng	(65.373.290.976)	(39.187.330.476)
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	(127.912.114.641)	(62.538.823.665)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Cỏ Loa	3.219.600.000	3.219.600.000
Công ty Veam - Korea	5.891.201.037	4.432.180.969
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	45.655.241.387	45.640.538.340
Công ty Liên doanh Mê Kông (*)	39.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	1.344.920.296	1.436.270.019
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	9.465.233.949	7.810.234.337
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	6.375.000.000	
Viện Công nghệ	16.360.917.972	
Cộng	127.912.114.641	62.538.823.665

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khoản đầu tư tại Công ty Liên doanh Mê Kông được lập dựa trên báo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến 30/06/2014 của Công ty TNHH Mê Kông Auto-Trụ sở thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty TNHH Mê Kông Auto tại Hà Nội.

21. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí chuyển giao công nghệ xe Maz	-	14.403.200
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	5.749.529.730	9.601.756.733
Chi phí bảo trì nhà	1.539.557.408	1.345.894.977
Phí hỗ trợ biển quảng cáo, trưng bày	2.191.100.847	3.527.072.356
Phí bản quyền chuyển giao công nghệ	-	2.541.231.974
Chi phí thuê văn phòng	19.638.287.859	20.698.515.131
Phí thi công, sửa chữa	3.660.331.444	1.745.701.370
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn (dự án cabin)	3.385.188.097	2.168.141.244
Chi phí đào tạo nhân công	-	5.910.684.072
Tiền thuê đất (*)	11.310.809.553	11.631.683.588
Chi phí khác	6.224.617.970	2.883.631.392
Cộng	53.699.422.908	62.068.716.037

(*): Khoản trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 30/HĐTĐ.05 ngày 28/03/2005 giữa Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận và Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Khoản mục này đã được điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Đức Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam và được ghi nhận theo Biên bản bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư ngày 20/09/2012 giữa Tổng Công ty và Chi nhánh.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.626.949.899	143.494.872.582	145.429.240.068	2.692.582.413
Thuế xuất, nhập khẩu	(871.755.521)	52.609.806.012	52.322.923.125	(584.872.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(125.881.187)	(1.897.301)	-	(127.778.488)
Thuế thu nhập cá nhân	612.778.223	2.391.257.100	2.372.010.917	632.024.406
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	392.358.816	392.358.816	-
Các loại thuế khác	49.774.658.283	10.003.000	49.784.661.283	-
Cộng số phải nộp	55.014.386.405	198.896.400.209	250.301.194.209	3.369.062.489
Cộng số phải thu	997.636.708			757.106.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trích trước nhân công bảo dưỡng xe	5.258.204.000	3.458.814.000
Chi phí phải trả khác	-	178.538.540
Cộng	5.258.204.000	3.637.352.540

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	495.625.557	481.391.129
Bảo hiểm xã hội	12.762.997	116.331.390
Bảo hiểm y tế	155.250	5.232.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.300.501.770	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.654.351	696.001.483
Cộng	10.909.768.925	1.298.956.624

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2014 số tiền 13.300.000.000 VND là tiền đặt cọc của các đại lý cấp một của Nhà máy ô tô Veam cho hàng trưng bày, theo đó mỗi đại lý đặt cọc cho Nhà máy 500.000.000 VND và duy trì tiền đặt cọc trong suốt thời gian làm đại lý. Riêng Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thanh Thảo chỉ đặt cọc trước số tiền 300.000.000 VND để nhận 70% lượng xe trưng bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

27. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.285.194.606.320	1.307.982.766.439
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.282.358.636.570	1.305.323.698.532
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.835.969.750	2.659.067.907
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.045.740.700	244.678.181
Giảm giá hàng bán	-	244.678.181
Hàng bán bị trả lại	7.045.740.700	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.278.148.865.620	1.307.738.088.258

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.208.153.182.338	1.358.318.292.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.471.036.666	1.905.154.652
Cộng	1.210.624.219.004	1.360.223.447.522

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.736.161.750	129.550.773.679
Giảm lãi, xóa lãi cho vay từ năm 2011 đến năm 2014	(54.062.579.652)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.133.350.791.800	367.351.961.864
Lãi bán ngoại tệ	124.110.495	137.871.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.381.917	54.758.646
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.578.490	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	33.890.042
Cộng	1.139.493.444.800	497.129.256.230

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.055.556	1.750.000
Lỗ bán ngoại tệ	34.279.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.898.501.743	1.731.677.829
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	65.373.290.976	39.187.330.476
Cộng	67.344.127.275	40.921.973.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý/chuyển nhượng tài sản cố định	17.176.023.626	707.314.500
Điều chỉnh giảm chi phí dự án Nhà máy Đức đã phân bổ	1.514.600.276	-
Thu từ bán phế liệu	703.990.999	1.446.904.545
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tổn thất	227.936.110	894.128.140
Thu nhập từ hoàn tiền thuế nhập khẩu	8.677.134.140	-
Thu nhập bán bã sắn	1.137.240.373	-
Thu nhập khác	1.505.391.066	7.452.836.907
Thu nhập khác	30.942.316.590	10.501.184.092
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	16.923.011.560	274.326.871
Kết chuyển chi phí hỗ trợ trượt giá Ban quản lý dự án Nhà máy ô tô Veam Thanh Hóa năm 2008	336.655.025	-
Khấu hao tài sản cố định	-	18.056.386.302
Giảm trừ công nợ phải thu khách hàng	-	1.063.237.825
Phạt chậm nộp và truy thu thuế	112.528.326	-
Chi phí bao bì, bốc xếp bã sắn	1.014.090.154	-
Chi phí khác	6.331.644.935	627.997.302
Chi phí khác	24.717.930.000	20.021.948.300
Lợi nhuận khác	6.224.386.590	(9.520.764.208)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	857.055.925.464	170.289.883.453
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	10.052.436.268	3.001.554.551
Chi phí không được trừ	10.052.436.268	3.001.554.551
- Văn phòng	3.810.665.282	173.044.732
- Chi nhánh Bắc Kạn	-	2.540.274.280
- Chi nhánh Nghệ An	131.528.326	41.320.000
- Nhà máy ô tô Veam	6.110.242.660	246.915.539
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	1.133.350.791.800	373.238.072.976
Các khoản khác	1.133.350.791.800	373.238.072.976
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.133.350.791.800	367.351.961.864
- Lãi tiền gửi Ngân hàng chưa thực hiện	-	5.886.111.112
Lỗ năm trước chuyển sang (4)		-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	(266.242.430.068)	(199.946.634.972)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5) x (6)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	947.483.737.205	678.482.591.999
Chi phí nhân công	101.505.442.634	92.019.478.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.788.263.892	68.696.619.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.058.714.133	181.981.143.272
Chi phí khác bằng tiền	157.358.135.812	34.942.453.418
Cộng	1.336.194.293.676	1.056.122.287.073

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	4.200.350.870	4.828.095.745
Công ty Cổ phần Nakycos	2.105.501.540	1.010.236.720
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	173.918.182	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	14.267.233.389	30.431.154.525
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	10.909.090	185.423.559.075
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	-	22.587.747.725
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	268.569.949
Công ty Cơ khí Cổ Loa	849.107.530	440.174.460
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	62.090.189.273	-
Công ty Cổ phần NAKYCO (Phụ tùng máy số 2)	913.781.852	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3.525.000.000	6.559.564.735

Mua hàng

Công ty Cổ phần Nakycos	395.955.440	364.515.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	454.725.380	547.481.354
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	99.857.142	18.409.091
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	6.429.841.629	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	2.430.595.515	3.929.259.081
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	299.116.600	5.908.610.900
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	54.920.943.750	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	-	247.957.273
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	259.947.051	1.198.927.568
Công ty Veam Korea Corporation	16.738.746.605	103.846.699.226
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	241.777.000	-

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	29.311.386.962	28.879.481.583
Công ty Cổ phần Nakycos	1.830.729.397	580.493.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	79.312.186.999	79.312.186.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	63.647.831.323	53.214.579.722
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	9.340.033.540	10.475.202.028
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	275.759.068	275.759.068
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	0	295.426.944
Công ty Cơ khí Cổ Loa	2.184.514.369	1.250.496.086
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	1.135.168.488	1.135.168.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	49.675.000.000	49.675.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	27.868.346.742	28.305.940.337
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	1.473.154.673	1.473.154.673
Chi nhánh Công ty Mekong Auto	3.614.592.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	135.938.605.925	92.037.700.321
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	323.065.550.200	360.551.786.237
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	30.383.333.334	30.498.333.333
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	10.052.390.376	10.704.866.406
Công ty Matexim Hải Phòng	120.733.584.226	126.864.769.080
Công ty Cổ phần NAKYCO (Phụ tùng máy số 2)	3.217.277.996	3.394.470.117
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	24.536.885.121
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16.100.000.000	16.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	3.435.715.277	11.429.499.111
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cơ khí Cổ Loa	10.285.483.622	10.348.983.622
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	23.388.000.000	49.388.000.000
Viện Công nghệ	5.122.630.483	8.022.825.403
Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy Nông nghiệp	-	902.945.800
Trả trước người bán		
Chi nhánh Công ty Mekong Auto- HUAN TAO	36.014.962.021	36.014.962.021
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (HĐ xe Lifan)	3.817.680.208	3.959.105.001
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (CHANGI)	347.282.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	-	1.594.477.247
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1.349.250.000	89.250.000
Công ty Cổ phần Nakycos (Phụ tùng máy số 2)	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	-	566.360.878
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Nakycos	34.346.000	34.346.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	4.708.704
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	5.150.214.076	5.150.214.076
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	50.000
Cty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	104.850.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	-	31.040.000
Công ty Veam Korea Corporation	510.817.795	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	47.355.000	-
Các khoản phải trả khác	-	
Công ty VEAMKOREA	-	13.734.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng thành viên		
Thù lao Hội đồng thành viên	3.000.000.000	1.571.754.288
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản khác	3.169.622.064	2.179.921.393
Cộng	6.169.622.064	3.751.675.681

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	997.473.895.050	813.646.534.391
Phải thu khách hàng	339.123.374.024	383.153.308.778
Các khoản phải thu khác	786.257.817.182	839.566.207.946
Cộng	2.122.855.086.256	2.036.366.051.115
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	40.050.932.700	27.128.679.105
Các khoản phải trả khác	24.229.768.925	1.318.956.624
Cộng	64.280.701.625	28.447.635.729

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty mẹ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước số 165/TB-KTNN ngày 11/08/2014.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hồng Hạnh

Vũ Từ Công

Trần Ngọc Hà